

Bản án số: 06/2023/DS-PT
Ngày 28-02-2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hải

Ông Nguyễn Trung Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Tô Kim Hiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 32/2022/TLPT-DS ngày 08-11-2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12a/2022/DS-ST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2022/QĐ-PT ngày 27-12-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-PT ngày 11-01-2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐ-PT ngày 16-02-2023. Giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn: Anh Mông Văn V (Mông Quốc V).

Chị Hoàng Thị N.

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái. (Anh V có mặt, chị N vắng mặt)

2. Đồng bị đơn: Anh Mông Văn M.

Chị Mông Thị Ch.

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái. (Anh M có mặt, chị Ch vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện L1, tỉnh Yên Bái

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Khắc Y - Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc S - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện L1, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

Người đại diện: Ông Mông Ngọc O – Chức vụ: Chủ tịch. Vắng mặt

3.3. Ông Mông Văn I và bà Mông Thị B. (Đều vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.4. Ông Mông Thanh U. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.5. Chị Mông Thị N. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn G, xã M, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.6. Chị Mông Thị A. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.7. Chị Mông Thị Z. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Xuân Yên, xã M, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.8. Chị Mông Thị Đ. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Kh, xã M, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.9. Anh Mông Văn K. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.10. Anh Mông Văn E. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.11. Chị Mông Thị Q. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.12. Anh Mông Thế C. Có mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.13. Chị Mông Thị J. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

3.14. Anh Mông Triệu Ph. Vắng mặt

Địa chỉ: Công an xã Trịnh U, huyện B, tỉnh Lào Cai

3.15. Chị Mông Thị Huyền Tr. Có mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Mông Văn T1.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

4.2. Ông Mông Văn B1

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

4.3. Chị Lộc Thị L1.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái.

4.4. Ông Nông Đức Th1.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

4.5. Ông Nguyễn Thị T2.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

4.6. Ông Mông Văn Đôn.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái

(Những người làm chứng được Tòa án triệu tập nhưng đều vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Mông Văn V (Mông Quốc V).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đồng nguyên đơn anh Mông Văn V, chị Hoàng Thị N trình bày:

Năm 1991 hộ anh V, chị N được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện L1, tỉnh Yên Bái cấp đất làm vườn rừng theo Quyết định số 05 ngày 25-12-1991 với diện tích 1,2 ha (12.000 m²) và được cấp sổ quản lý vườn rừng (viết tắt là SQLVR) để trồng cây lâm nghiệp. Gia đình canh tác và sản xuất từ đó đến nay. Năm 2001, anh Mông Văn M được UBND huyện L1 giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) diện tích 1289 m². Cùng thời gian này anh M đã lấn chiếm sang đất của hộ chị N, anh V diện tích 1059,6 m². Năm 2017 anh V, chị N khởi kiện anh M, chị Ch tại Tòa án nhân dân huyện L1 giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Đến cấp phúc thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái anh V, chị N rút đơn khởi kiện để về thỏa thuận, nhưng sau đó không thỏa thuận được. Hai bên đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L1 giải quyết và hòa giải không thành. Nay anh V chị N yêu cầu anh M và chị Ch phải trả lại phần đất lấn chiếm diện tích là 1059,6 m² cho gia đình nguyên đơn.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Mông Văn M, chị Mông Thị Ch trình bày:

Gia đình hộ ông Mông Văn I (là bố đẻ anh M) được UBND huyện L1 cấp đất làm vườn rừng theo Quyết định số 09 ngày 25-12-1991 và được cấp SQLVR với diện tích 03 ha để làm vườn rừng. Năm 1997, ông E cho anh M một phần đất nằm trong diện tích 03 ha để làm nhà và làm vườn. Nhà nước đo đạc diện tích thửa đất của anh M trước năm 2000. Đến ngày 04-6-2001 được UBND huyện L1 cấp GCNQSDĐ số 01395 QSDĐ/131/QĐUBH, diện tích 1289 m². Gia đình anh M làm nhà, tách hộ ở riêng và canh tác trên thửa đất này từ đó đến nay. Năm 2000 Ủy ban nhân dân xã T có mở đường liên thôn đi qua phần đất của ông E, tiếp giáp với phần đất ông E cho anh M có dôi ra một phần đất diện tích trên 1000 m². Ông E cho anh M phần diện tích đất dôi ra này để liền với thổ đất của anh M. Phần đất ông E cho anh M đã sử dụng canh tác trồng cây keo

liên tục từ đó đến nay. Năm 2000 nhà nước đo đạc thửa đất của anh M. Lúc cấp giấy chứng nhận không vào cùng thời điểm nên diện tích đất này không có trong GCNQSDĐ phân diện tích ông E cho năm 2000. Năm 2012 có đoàn địa chính tỉnh Yên Bái đến đo đạc thửa đất của hộ anh M, kết quả đo đạc ngày 11-12-2013 diện tích 2161,2 m². Theo sơ đồ năm 2013 thửa đất của hộ anh M có một góc nhọn tiếp giáp với hộ anh Mông Quốc V và anh V đã thống nhất ký giáp ranh với sơ đồ và kết quả đo đạc năm 2013. Nay anh V và chị N khởi kiện yêu cầu anh M, chị Ch phải trả lại *diện tích 1059,6 m²* thì bị đơn không đồng ý.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20-7-2021 ông Mông Văn I trình bày:

Năm 1991 UBND huyện L1 giao cho ông E 03 ha đất vườn rừng để phát triển kinh tế vườn rừng ở tại Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái. Năm 1997 ông E chia cho anh Mông Văn M là con trai một phần đất để làm nhà ở và làm vườn, diện tích khoảng gần 2000 m². Năm 2000 xã T mở đường liên thôn đi qua thửa đất của ông E tiếp giáp với phần đất ông E cho anh M có dôi ra khoảng 1000 m². Ông E đã cho anh M phần đất này để liền với thửa đất của anh M đã được cấp GCNQSDĐ.

Tại đơn đề nghị ngày 13-9-2022 chị Mông Thị N, chị Mông Thị A, chị Mông Thị Z, chị Mông Thị Đ, anh Mông Văn K, anh Mông Văn E, chị Mông Thị Q là các con của ông Mông Văn I và bà Mông Thị B cùng trình bày:

Ông E, bà B được Ủy ban nhân dân huyện L1 giao cho 03 ha đất vườn rừng và được cấp sổ quản lý vườn rừng năm 1991 ở tại Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái. Năm 1997 ông E, bà B cho anh Mông Văn M đất để làm nhà ở và làm vườn. Năm 2001 hộ anh M được UBND huyện L1 cấp GCNQSDĐ diện tích 1289 m². Năm 2000 UBND xã T mở đường liên thôn đi qua phần đất của ông E tiếp giáp với phần đất ông E cho anh M có dôi ra một phần đất diện tích trên 1000 m². Ông E cho anh M phần diện tích đất này để liền với thổ đất của anh M. Nay Tòa án nhân dân huyện L1 giải quyết tranh chấp giữa hộ ông Mông Văn V với hộ anh Mông Văn M thì các anh, chị là các con của ông E và bà B được ông E chia thửa đất vườn rừng 03 ha nên không có ý kiến thắc mắc, cũng không tranh chấp gì với phần đất ông E và bà B đã cho anh M. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19-9-2022 ông Mông Thanh U trình bày:

Ông U là con nuôi của ông E, bà B. Năm 1976 ông U kết hôn với bà Diêm Thị Zg, cùng năm 1976 vợ chồng ông U và bà Zg tách hộ ở riêng. Ông E, bà B đã cho ông U một khoảnh đất nằm trong diện tích 03 ha đất vườn rừng của ông E. Tòa án nhân dân huyện L1 giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ

ông V với hộ anh M, ông U không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại đơn đề nghị của anh Mông Thế C, chị Mông Thị J là các con của anh M và chị Ch trình bày:

Ông M, bà Ch được ông bà nội là ông Mông Văn E, bà Mông Thị B cho một diện tích đất khoảng 2300 m² để làm nhà và làm vườn. Nay Tòa án nhân dân huyện L1 giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông V, bà N với ông M, bà Ch anh Uy, chị Oanh không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 17-8-2022 người đại diện theo ủy quyền của chủ tịch UBND huyện L1 trình bày ông Nguyễn Ngọc S- Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện L1 trình bày:

Quá trình giao đất và cấp sổ quản lý vườn rừng của hộ ông Mông Quốc V và bà Hoàng Thị N là đúng quy định, diện tích đất giao là 1,2 ha. Quá trình cấp GCNQSDĐ của hộ ông Mông Văn M năm 2001, diện tích 1.289 m² đúng quy định của pháp luật. Năm 2013 huyện tiến hành đo đạc tổng thể, qua sơ đồ và kết quả tổng thể ngày 11-12-2013 của huyện, phần diện tích 1.059,6 m² thuộc phần diện tích của gia đình ông Mông Văn M đang sử dụng có sơ đồ và biên bản ký giáp ranh của các hộ như đã cung cấp cho Tòa án.

Đại diện UBND xã T, huyện L1 ông Mông Ngọc O trình bày:

Năm 1991 ông Mông Văn I công dân Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái được nhà nước giao vườn rừng để quản lý và sử dụng với tổng diện tích 03 ha. Đến năm 1997 ông E cho con trai là Mông Văn M một phần đất nằm trong diện tích 03 ha để làm nhà và vườn. Năm 2000 do nhu cầu của nhân dân Thôn L và thôn Thâm Pồng đề nghị mở rộng đường giao thông nội thôn và liên thôn với thôn Thâm Pồng. UBND xã T đã thống nhất với 02 hộ ông E và ông M đổi một phần đất vườn của 02 hộ để làm đường. Phần đường cũ còn lại giao cho ông M canh tác và sử dụng (việc đổi đất làm đường giữa UBND xã với 02 hộ ông E và ông M chỉ thỏa thuận bằng miệng, không đo diện tích và không có văn bản). Phần diện tích ông E cho ông M và phần đường cũ do UBND xã quản lý đổi cho ông M thì hộ ông M sử dụng ổn định cho đến nay.

Ý kiến của người làm chứng:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20-7-2021 ông Mông Văn T1 trình bày:

Ông Tam có một thửa đất vườn rừng ở giáp thửa đất vườn rừng của ông Mông Văn I là bố đẻ của anh Mông Văn M. Trước năm 2000 có một con đường mòn cả làng, xóm đi trên con đường này nằm ở trước cửa nhà ở và đất ở của anh M. Năm 2000 chính quyền địa phương xã T điều chỉnh con đường này đi qua một phần đất vườn rừng của ông E có một diện tích đất hơn 1000 m² giáp đất ở

anh M và giáp đất anh Mông Quốc V, chị Hoàng Thị N. Phần đất dôi ra này ông E đã cho anh M sử dụng để canh tác. Diện tích thửa đất đang tranh chấp này nguồn gốc là của ông E cho anh M.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20-7-2021 ông Mông Văn Binh trình bày:

Ông Binh làm trưởng Thôn L, xã T từ năm 1999 đến năm 2004 thì thôi không làm trưởng thôn. Năm 1999 và trước đây có một con đường mòn đi qua trước cửa nhà ở và đất ở anh Mông Văn M con trai ông Mông Văn E. Năm 2000, xã T mở và điều chỉnh con đường mòn này đi qua một phần đất vườn rừng của ông E có dôi ra một phần đất khoảng hơn 1000 m². Phần đất dôi ra này giáp với đất anh M và giáp đất anh Mông Quốc V, chị Hoàng Thị N. Phần đất dôi ra này ông E đã cho anh M sử dụng để canh tác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20-7-2021 chị Lộc Thị L1 trình bày:

Gia đình nhà chị Lâu về cư trú sinh sống và làm nhà tại Thôn L, xã T, huyện L1 từ năm 1994. Nhà chị Lâu ở tiếp giáp nhà anh Mông Đức Đồn và nhà anh Mông Văn M. Giáp nhà chị Lâu có một con đường mòn cả làng xóm đi qua trước cửa nhà anh M. Năm 2000 xã T điều chỉnh con đường này đi sau nhà anh M. Phần đất hình lưỡi cày đang tranh chấp giữa hộ anh M và anh V chị Lâu xác định nhà anh M đã trồng, thu hoạch nhiều lúa cây keo và một lúa cây tre bát độ. Hiện tại anh M đang trồng cây quế hơn 02 năm.

Ngày 27-6-2021 Tòa án nhân dân huyện L1 đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tại Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái gồm 03 thửa đất:

1. Thửa đất do anh Mông Quốc V xác định gồm 02 thửa;

+ Thửa số 01 đất nhà anh V: **Diện tích 13028,1 m²**, phía Bắc từ A4 đến A5, A6 giáp đất Mông Đức Đồn; phía Đông Nam từ A8 đến A9 giáp đất Mông Ngọc Biểu; từ A9 qua A17 đến A10 giáp đất ông Trần Văn Hiệp; phía Tây Nam từ A6 đến A7 giáp đất Mông Thanh Chuyên, từ A7 đến A8 giáp đất Mông Văn Đồng; từ A13 đến A12, A11, A10 giáp đường giao thông;

+ Thửa số 02 đất tranh chấp: **Diện tích 1059,6 m²**, phía Tây Bắc từ A4 đến A16 giáp đất Mông Văn M; Từ A16 đến A13 giáp đường giao thông; phía Đông từ A4 đến A15, A14, A13 giáp thửa đất số 01 của Mông Văn V;

2. Thửa đất do anh Mông Văn M xác định 02 thửa:

+ Thửa số 02 đất tranh chấp như đã được mô tả ở trên;

+ Thửa số 03 đất nhà anh M: **Diện tích 1496,2 m²**, phía Tây Bắc từ A1 đến A2 giáp đất Hứa Văn Hằng, từ A2 đến A3 giáp đất Lộc Thị L1; phía Tây Nam từ A1 đến A16 giáp đường giao thông; từ A4 đến A16 giáp thửa đất số 02 đất tranh chấp; phía Đông từ A3 đến A4 giáp đất Mông Đức Đồn.

3. Về tài sản trên đất:

- *Thửa đất số 01 do anh V xác định có các tài sản:* 01 nhà xây cấp 4; 01 nhà gỗ lợp ngói có sân phơi; 4000 cây quế khoảng 04 tuổi; 300 cây táo khoảng 04 tuổi; 500 cây Lát khoảng 04 tuổi. các tài sản trên anh V không yêu cầu giải quyết.

- *Thửa đất số 02 (thửa đất tranh chấp) do anh M xác định có các tài sản:* 07 cây bưởi 05 tuổi; 01 cây chanh 05 tuổi; 100 cây chuối; 09 gốc cây keo đã chặt (không yêu cầu bồi thường); 01 cây khế đường kính 45 cm; 04 cây đinh lăng 06 cm; 02 cây mít đường kính 10 cm; 01 cây dổi đường kính 15 cm; 54 gốc chè đường kính 6-7 cm; 340 cây quế 01 tuổi; 01 chuồng lợn 03 gian, 08 cột bê tông, lợp 90 tấm P rô xi măng, 12 đòn tay tre, 04 chiếc xà vượt, bờ bao xây xung quanh 1000 viên gạch đã xây chát, nền đổ bê tông, tổng diện tích 35 m²; 25 cọc bê tông 10 x 10 cm cao 02 m; 25 cọc bê tông 10 x 10 cm cao 60 cm.

Tại bản án số: 12a/2022/DS- ST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Yên Bái quyết định:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 101, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1- *Tuyên xử:* Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn anh Mông Văn V (Mông Quốc V), chị Hoàng Thị N buộc anh Mông Văn M, chị Mông Thị Ch phải trả lại thửa đất số 02, **diện tích 1059,6 m²**, vị trí: Phía Tây Bắc từ A4 đến A16 giáp thửa đất số 03 của Mông Văn M; Từ A16 đến A13 giáp đường giao thông; phía Đông từ A4 đến A15, A14, A13 giáp thửa đất số 01 của Mông Văn V, ở tại Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái (có sơ đồ kèm theo).

2- *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* Buộc anh Mông Văn V và chị Hoàng Thị N phải chịu 9.460.000 đồng (chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) E chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận anh V, chị N đã nộp đủ E chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 05 tháng 10 năm 2022 anh Mông Văn V kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 12a/2022/DSST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện L1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét các nội dung sau:

1. Buộc anh Mông Văn M và chị Mông Thị Ch trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là **1059,6 m²**

2. Không đồng ý chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lần thứ 2 với số E là 9.460.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

* Nguyên đơn anh Mông Văn V (Mông Quốc V) vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

* Bị đơn không nhất trí trả lại diện tích **1059,6 m²** đất cho nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự về cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

+ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Mông Văn V buộc bị đơn Mông Văn M phải trả lại diện tích là 1059,6 m² đất cho nguyên đơn.

+ Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12a/2022/DS- ST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Yên Bái.

+ Không chấp nhận đề nghị của nguyên đơn về việc yêu cầu không thu E chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ số E 9.460.000 đồng mà nguyên đơn đã nộp.

+ Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30-12 -2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai, xem xét tại phiên tòa, cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định, đúng, đủ về hình thức và nội dung. Nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Mông Văn V. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu buộc đồng bị đơn anh Mông Văn M và chị Mông Thị Ch phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là **1059,6 m²**

Xét thấy: Theo các tài liệu biên bản mốc giới, ranh giới, sơ đồ thửa đất và các tài liệu do UBND xã T, UBND huyện L1 và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L1 cung cấp đều thể hiện: Diện tích đất đang tranh chấp giữa hai hộ gia đình là 1059,6 m² thuộc thửa đất số 170; đối với diện tích đất này không nằm trong Sổ quản lý vườn rừng năm 1991 của hộ chị N và anh V, cũng không chồng lấn lên thửa đất của hộ chị N và anh V được cấp Sổ quản lý vườn rừng năm 1991. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện L1 xác định: *Phần diện tích 1.059,6 m² thuộc phần diện tích của gia đình ông Mông Văn M đang sử dụng có sơ đồ và biên bản ký giáp ranh của các hộ* (Bút lục 119) và Ủy ban nhân dân xã T cũng khẳng định: *Năm 2000 do mở rộng đường giao thông nội thôn và liên thôn, UBND xã T đã thống nhất với 02 hộ ông E và ông M đổi một phần đất vườn của 02 hộ để làm đường. Phần đường cũ còn lại giao cho ông M canh tác và sử dụng (việc đổi đất làm đường giữa UBND xã với 02 hộ ông E và ông M chỉ thỏa thuận bằng miệng, không đo diện tích và không có văn bản). Phần diện tích ông E cho ông M và phần đường cũ do UBND xã quản lý đổi cho ông M thì hộ ông M sử dụng ổn định cho đến nay* (Bút lục 121).

Theo bản đồ địa chính xã T năm 2013; sổ mục kê thuộc bản đồ địa chính thì thửa đất số 170; tờ bản đồ số 29; diện tích 2.161,2 m² mang tên người sử dụng quản lý là Mông Văn M. Còn thửa đất số 189; tờ bản đồ số 29; diện tích 1.2844,4 m² mang tên người sử dụng quản lý Mông Quốc V. Mặt khác, tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ có mặt và xác định mốc giới thửa đất số 01 (thửa đất hộ anh V đã được cấp Sổ quản lý vườn rừng năm 1991) diện tích là 13028,1m². Như vậy, diện tích đất của anh V hiện đang sử dụng lớn hơn diện tích trong sổ quản lý vườn rừng của hộ anh V được cấp năm 1991 là 1.028,1 m².

Lời khai của những người làm chứng và ý kiến một số hộ dân sống lâu năm sinh sống và canh tác gần thửa đất hộ anh V và hộ anh M đều xác định: Thửa đất tranh chấp này hộ gia đình anh M, chị Ch sử dụng ổn định từ năm 2000, vị trí thửa đất tranh chấp không nằm trong diện tích đất của hộ chị N được cấp Sổ quản lý vườn rừng năm 1991. Từ năm 2012 anh M xây chuồng lợn kiên cố trên một phần diện tích đất này để nuôi lợn thì gia đình anh V cũng không có ý kiến phản đối. Đồng thời, năm 2013 phần diện tích đất tranh chấp này hộ anh M đã đăng ký, kê khai được cơ quan đo đạc, xác định ranh giới, mốc giới, kết quả đo đạc địa chính thửa đất, anh V cũng đã công nhận kết quả đo đạc và đồng ý ký nhận vào biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất đất số 170 của hộ anh

M. Do đó, việc đồng nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn phải trả lại **1059,6 m²** diện tích đất lấn chiếm là không có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu nguyên đơn không đồng ý chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lần thứ 2 với số E là 9.460.000 đồng.

Xét thấy: Việc xem xét thẩm định tại chỗ được Tòa án sơ thẩm tiến hành đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do yêu cầu của đồng nguyên đơn không được chấp nhận, nên Tòa án sơ thẩm buộc đồng nguyên đơn anh Mông Văn V và chị Hoàng Thị N phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

Từ những nội dung phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Mông Văn V. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12a/2022/DS- ST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Yên Bái

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên anh V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30-12 -2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Mông Văn V (Mông Quốc V). Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12a/2022/DS- ST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Yên Bái như sau:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 101, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1.1 - Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn anh Mông Văn V (Mông Quốc V), chị Hoàng Thị N buộc anh Mông Văn M, chị Mông Thị Ch phải trả lại thửa đất số 02, diện tích 1059,6 m²; vị trí: Phía Tây Bắc từ A4 đến A16 giáp thửa đất số 03 của Mông Văn M; từ A16 đến A13 giáp

đường giao thông; phía Đông từ A4 đến A15, A14, A13 giáp thửa đất số 01 của Mông Văn V, ở tại Thôn L, xã T, huyện L1, tỉnh Yên Bái (có sơ đồ kèm theo).

1. 2- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc anh Mông Văn V và chị Hoàng Thị N phải chịu 9.460.000 đồng (chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) E chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận anh V, chị N đã nộp đủ E chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Mông Văn V, chị Hoàng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số E 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) anh V đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số: AA/2017/0008491 ngày 26-02-2021 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện L1. Anh V, chị N được hoàn lại 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Mông Văn V (Mông Quốc V) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng. Xác nhận anh V đã nộp đủ số E án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2021/0002501 ngày 13-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L1, tỉnh Yên Bái.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND, VKSND huyện L1;
- Chi cục THADS huyện L1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đỗ Thu Hương

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thu Hương

nhưng Tòa sơ thẩm không xem xét.

Tuy nhiên ông Trường không đưa ra được tài liệu liên quan để chứng minh cho ý kiến của mình. Bản án dân sự sơ thẩm căn cứ vào thực tế hiện trạng đất đang tranh chấp và sơ đồ, đo đạc thẩm định của cơ quan có thẩm quyền để chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Hồng, bà Ngân. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trường cũng không xuất trình được giấy tờ, tài liệu để cấp phúc thẩm có cơ sở để xem xét chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn ông Mông Xuân Trường, bà Vũ Thị Quyên.

dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của đồng bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Mông Xuân Trường. Giữ nguyên bản án số 14/2022/DS-ST ngày 23-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Yên Bái như sau:

- Áp dụng khoản 1 Điều 170; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 111, 166, 248, 357, 579, 580 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, 158, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1- Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn buộc đồng bị đơn ông Mông Xuân Trường và bà Vũ Thị Quyên phải trả lại diện tích đất tranh chấp 8,2 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Vũ Đức Hồng và phải chuyển quyền diện tích 1,5 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mông Xuân Trường, chị Vũ Thị Quyên cho hộ ông Vũ Đức Hồng, bà Nguyễn Thị Thúy Ngân. Thửa đất số 02, diện tích 9,7 m² vị trí: Phía bắc giáp đường phạm Văn Đồng dài 0,11 m; phía Nam giáp mương nước dài 0,44 m; phía Tây giáp thửa đất số 01 dài 24,39 m; phía Đông giáp đất ông Mông Xuân Trường dài 25,78 m. Trên thửa đất có một mái tôn, một phần diện tích nhà xây 2,6 m² của hộ ông Hồng, bà Nân và phần ô văng cửa sổ 0,3 m² của ông Trường, bà Quyên ở tại tổ 5 thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái (có sơ đồ kèm theo).

2. Buộc ông Mông Xuân Trường, bà Vũ Thị Quyên phải tháo dỡ 0,30 m² ô văng cửa sổ trên thửa đất số 2 (có sơ đồ kèm theo).

3. Buộc bà Nguyễn Thị Ngân và ông Vũ Đức Hồng phải thanh tổng giá trị 1,5 m² đất cho ông Trường, bà Quyên 8.280.000 đồng (Tám triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Buộc ông Mông Xuân Trường, bà Vũ Thị Quyên phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thúy Ngân, ông Vũ Đức Hồng E chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản 10.823.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu E lãi của số E còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mông Xuân Trường và bà Vũ Thị Quyên phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Xác nhận ông Mông Xuân Trường, bà Vũ Thị Quyên đã nộp đủ số E án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0002487 ngày 10-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L1, tỉnh Yên Bái.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thu Hương

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Đỗ Đăng Khoa giao nộp 01 giấy biên nhận viết tay (bản chính) đề ngày 16-7-2020 thể hiện nội dung: Giữa anh Lương Toàn Thắng và ông Đỗ Đăng Khoa có mua bán tài sản nhà, đất. Tuy nhiên, nội dung này chưa được giải quyết tại cấp sơ thẩm. Nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xét. Ông Khoa có quyền khởi kiện anh Lương Toàn Thắng bằng một vụ án dân sự khác để được xem xét hợp đồng chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật.

Từ những nội dung phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Đăng Khoa, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 15-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên B, tỉnh Yên Bái.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đỗ Đăng Khoa phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30-12 -2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Đăng Khoa, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 15-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên B, tỉnh Yên Bái như sau:

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Đăng Khoa và bà Chu Thị The phải chịu 3.617.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng*) E án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, được

trừ vào số E tạm ứng án phí đã nộp 1.808.500đ (*Một triệu tám trăm linh tám nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001648 ngày 08/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên B. Ông Đỗ Đăng Khoa và bà Chu Thị The còn phải nộp số E là 1.808.500 đồng (*Một triệu tám trăm linh tám nghìn năm trăm đồng*).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Đăng Khoa phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số E tạm ứng án phí ông Khoa đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0002858 ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên B, tỉnh Yên Bái. Xác nhận ông Khoa đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND, VKSND huyện Yên B;
- Chi cục THADS huyện Yên B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thu Hương

